PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2014 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Tiếp theo Công báo số 241 + 242)

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT. Số giờ nắng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng số ngày nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.2/BTNMT. Lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.3/BTNMT. Độ ẩm không khí tương đối trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.4/BTNMT. Nhiệt độ không khí

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0501.5/BTNMT. Tốc độ gió

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0502/BTNMT. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0503/BTNMT. Mức thay đổi lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi tổng lượng mưa năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi tổng lượng mưa năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0504.1/BTNMT. Mực nước trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.2/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.3/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.4/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0504.5/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến Cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0505/BTNMT. Mực nước biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0506/BTNMT. Mức thay đổi mực nước biển trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi mực nước biển trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc.

Các cột 3, 4: ghi mức thay đổi mực nước biển trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

Biểu số: 0507/BTNMT. Độ cao và hướng sóng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0508/BTNMT. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trong năm;

Cột 1: ghi số hiệu cơn bão;

Các cột 2, 3: ghi khoảng thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới bắt đầu hoạt động ở biển Đông và kết thúc đổ bộ vào đất liền;

Cột 4: ghi cấp gió mạnh nhất;

Các cột 5, 6, 7: ghi khu vực các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ (vị trí; kinh độ; vĩ độ).

Biểu số: 0509/BTNMT. Tổng lượng ô zôn

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng ô zôn trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi tổng lượng ô zôn trung bình năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0510/BTNMT. Cường độ bức xạ cực tím

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc cường độ bức xạ cực tím gồm bức xạ cực tím dải A (315 - 400 nm), bức xạ cực tím dải B (280 - 315 nm) và bức xạ cực tím dải C (200 - 280 nm) trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình năm tại các trạm quan trắc.

Biểu số: 0511/BTNMT. Giám sát lắng đọng axit

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các giá trị và nồng độ các thông số chủ yếu trong các mẫu lắng đọng ướt (SO_4^{2-}, NO_3^-, Cl^-, F^-, NH_4^+, Na^+, K^+, Ca^{2+}, Mg^{2+}, EC, pH) và lắng đọng khô (SO_2, HNO_3, HCl, NH_3, SO_4^{2-}, NO_3^-, Cl^-, NH_4^+, Na^+, K^+, Ca^{2+}, Mg^{2+}) được đo đạc, phân tích hàng kỳ (mỗi kỳ 7 ngày từ 9 giờ sáng thứ hai tuần này đến 9 giờ sáng thứ hai tuần sau) trong năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột G, H: ghi thời gian, ngày tháng lấy mẫu (bắt đầu, kết thúc);

Từ cột 1 đến cột 11: ghi kết quả giám sát lắng đọng ướt;

Từ cột 12 đến cột 23: ghi kết quả giám sát lắng đọng khô.

Biểu số: 0512/BTNMT. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng phát thải các khí thải nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto (bao gồm: CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6, NF_3) và lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn phát thải;

Cột 1: ghi dân số bình quân năm của cả nước năm báo cáo;

Cột 2 đến cột 8: ghi tổng lượng từng loại khí nhà kính phát thải trong năm (CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6, NF_3);

Cột 9: ghi tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO_2 tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

Cột 10: ghi lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người;

Cột 10 = Cột 9: Cột 1.

06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Biểu số: 0601/BTNMT. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm tọa độ quốc gia (tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2 đến cột 5: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7 đến cột 10: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0602/BTNMT. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm độ cao quốc gia (độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2 đến cột 5: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7 đến cột 10: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0603/BTNMT. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm trọng lực quốc gia (điểm trọng lực cơ sở, điểm trọng lực hạng I) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Các cột 2, 3: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Các cột 5, 6: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0604/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 18: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 19 đến cột 36: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập bản đồ địa hình theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0605/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được chụp ảnh máy bay theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000, 1/30.000 ≤ Tỷ lệ ảnh ≤ 1/12.000, Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 6: ghi diện tích, tọa độ địa lý khu vực được chụp ảnh theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000, 1/30.000 ≤ Tỷ lệ ảnh ≤ 1/12.000, Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000) trong năm báo cáo;

Từ cột 7 đến cột 12: ghi diện tích, tọa độ địa lý khu vực được chụp ảnh theo từng tỷ lệ ảnh (Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000, 1/30.000 ≤ Tỷ lệ ảnh ≤ 1/12.000, Tỷ lệ ảnh ≤ 1/30.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0606/BTNMT. Cơ sở dữ liệu nền địa lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 15: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 16 đến cột 30: ghi số mảnh, diện tích, tọa độ địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển

Cột 1: ghi tổng diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 2 đến cột 7: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm báo cáo;

Cột 8: ghi tổng diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 9 đến cột 14: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0702/BTNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển của Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Các cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Các cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Các cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

Biểu số: 0703/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển;

Cột 1: ghi tổng diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 2 đến cột 6: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong năm báo cáo;

Cột 7: ghi tổng diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 8 đến cột 12: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia loại dữ liệu ảnh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây ≤ 25%) đối với từng loại dữ liệu ảnh trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các loại dữ liệu ảnh SPOT5, VNREDSAT-1...;

Cột 1: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 4: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0801.2/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây ≤ 25%) đối với từng loại dữ liệu ảnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT. Tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo theo định kỳ 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số đơn nhận được trong kỳ;

Cột 2: ghi số đơn tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3: ghi số đơn trùng, không đủ điều kiện;

Cột 4: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24;

Cột 5: ghi số đơn về tranh chấp đất đai đã xử lý;

Cột 6: ghi số đơn về đòi lại đất cũ đã xử lý;

Cột 7 đến cột 16: ghi số đơn về khiếu nại đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số đơn về tố cáo đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 25: ghi số đơn tồn chuyển kỳ sau.

Biểu số: 0902/BTNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi số vụ việc tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3 đến cột 10: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 11: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết trong kỳ;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 11 đến cột 17: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

Biểu số: 0903/BTNMT. Tổng hợp tình hình tiếp dân

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số lượt người đến Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số lượt tiếp trong kỳ;

Cột 1 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24

Cột 2: ghi tổng số người được tiếp;

Cột 3: ghi số lượt đông người;

Cột 4: ghi số lượt khiếu kiện nhiều lần;

Cột 5: ghi số lượt về tranh chấp đất đai;

Cột 6: ghi số lượt về đòi lại đất cũ;

Cột 7 đến cột 16: ghi số lượt về khiếu nại phân theo các lĩnh vực: đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số lượt về tố cáo phân theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

Biểu số: 0904.1/BTNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lần tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra làm việc với các tổ chức, cá nhân nhằm giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20 + Cột 22

Cột 2: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch;

Cột 3: ghi số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21 + Cột 23

Các cột 4, 5: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 6 đến cột 23: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.2/BTNMT. Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17

Cột 2: ghi số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.3/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17

Cột 3: ghi số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.4/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17

Cột 3: ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18

Các cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 18: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

Biểu số: 0904.5/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25

Cột 2: ghi số giấy phép bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23 + Cột 26

Cột 3: ghi số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24 + Cột 27

Các cột 4, 5, 6: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 7 đến cột 27: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Các cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Các cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Từ cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Các cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển;

Cột 3 đến cột 9: ghi số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển là nữ; dân tộc ít người; Đảng viên; con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng; bản thân là thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; số sinh viên được tuyển thẳng;

Cột 10: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước;

Cột 11: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu;

Cột 11 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 12: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với năm trước;

Cột 12 = (Cột 2 : Cột 10) x 100

Biểu số: 1101.2/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh đang theo học các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Các cột 2, 3: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học là nữ; dân tộc ít người;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo (năm thứ 1, 2, 3, 4).

Biểu số: 1101.3/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp, được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi khóa học;

Cột 2: ghi số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học;

Cột 3: ghi số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học;

Cột 4: ghi số học viên, sinh viên, học sinh dự thi;

Cột 5: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp;

Cột 5 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là nữ và dân tộc ít người;

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp phân theo loại tốt nghiệp (loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình khá, loại trung bình);

Cột 13: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước;

Cột 14: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi;

Cột 14 = (Cột 5 : Cột 4) x 100;

Cột 15: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước;

Cột 15 = (Cột 5 : Cột 13) x 100.

Biểu số: 1102/BTNMT. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tiêu chí cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên, giảng viên thỉnh giảng theo từng cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên tương ứng với các tiêu chí ghi ở cột B;

Các cột 2, 3: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên là nữ, dân tộc ít người;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (tổng số, nữ);

Cột 8 đến cột 17: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo trình độ chuyên môn tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trình độ khác (tổng số, nữ).

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT. Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án ODA được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6: ghi tổng số vốn ODA;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Các cột 7, 8, 9: ghi tổng số vốn ODA theo các hình thức cung cấp (viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi, vốn vay hỗn hợp);

Cột 10: ghi tổng số vốn đối ứng.

Biểu số: 1202/BTNMT. Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án và tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Các cột 6, 7: ghi tổng số vốn viện trợ (hiện vật, tiền mặt).

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các cột 1, 2: ghi số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 1302/BTNMT. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện trong năm;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong năm;

Cột 5: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 9: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình mở mới trong năm;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 10, 11, 12: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở mở mới trong năm;

Cột 13: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Các cột 14, 15, 16: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 17: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu;

Cột 17 = Cột 18 + Cột 19 + Cột 20

Các cột 18, 19, 20: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu.

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (học phí, phí, lệ phí) và các nguồn chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tổng số và chia theo các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Các cột 1: ghi tổng số thu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi số thu học phí; phí, lệ phí; các nguồn thu khác;

Cột 5: ghi tổng dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 12 + Cột 20

Cột 6: ghi tổng số chi đầu tư phát triển;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi theo các nguồn chi đầu tư phát triển (ngành tài nguyên và môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý hành chính, khác);

Cột 12: ghi tổng số chi sự nghiệp;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 13 đến cột 19: ghi theo các nguồn chi sự nghiệp (sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, khác);

Cột 20: ghi tổng số chi chương trình mục tiêu.

Biểu số: 1402/BTNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách Trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Biểu số: 1501/BTNMT. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi năng lực thiết kế công trình, dự án;

Cột 3: ghi thời gian khởi công - hoàn thành công trình, dự án;

Các cột 4, 5: ghi Quyết định đầu tư công trình, dự án (số quyết định, ngày, cơ quan duyệt; tổng mức vốn đầu tư);

Cột 6: ghi tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo;

Cột 7: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Các cột 8, 9, 10: số vốn đã giải ngân kế hoạch báo cáo (tổng số; vốn thanh toán; vốn tạm ứng);

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11: ghi số vốn còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 7 - Cột 8.

Biểu số: 1502.1/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (Lập theo quý)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo, ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong quý báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển quý trước;

Cột 3: ghi ước thực hiện vốn đầu tư phát triển quý báo cáo;

Cột 4: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo;

Cột 5: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 1502.2/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (Lập theo năm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo, ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 3: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 1503/BTNMT. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi chủ đầu tư;

Cột 3: ghi ngày khởi công;

Các cột 4, 5: ghi ngày hoàn thành (kế hoạch, thực tế);

Cột 6: ghi năng lực thiết kế;

Cột 7: ghi giá dự toán lần cuối;

Cột 8: ghi giá trị được quyết toán;

Cột 9: ghi giá trị tài sản cố định tăng thêm.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ biên soạn và công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường đã được quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung báo cáo

Thực hiện theo Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm của đơn vị báo cáo

3.1. Đơn vị báo cáo

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Lập báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về kỳ báo cáo, ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận báo cáo, trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

4.1. Đơn vị nhận báo cáo

Vụ Kế hoạch và các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4.2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xử lý, tổng hợp số liệu phần đơn vị trực tiếp quản lý;

b) Vụ Kế hoạch tổng hợp, biên soạn báo cáo thống kê theo các kỳ báo cáo và thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Kỳ báo cáo, ngày báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là thời gian theo quy định mà Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được tính theo ngày dương lịch.

Báo cáo thống kê sáu (06) tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê năm bao gồm báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức.

Báo cáo sơ bộ: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày báo cáo sơ bộ và ước thực hiện cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo chính thức: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Kỳ báo cáo, ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi đồng thời bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo gửi qua thư điện tử (địa chỉ email của Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường: vukehoach@monre.gov.vn). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
1	01/STNMT	Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
2	02/STNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
3	03/STNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
4	04/STNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
5	05/STNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch - Tổng cục Quản lý đất đai	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
6	06/STNMT	Trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
7	07/STNMT	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
8	08/STNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
9	09/STNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
10	10/STNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Cục Quản lý tài nguyên nước	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
11	11/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
12	12/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
13	13/STNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
14	14/STNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
15	15/STNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
16	16/STNMT	Danh mục khu không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau
17	17/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
18	18/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
19	19/STNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
20	20/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
21	21/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
22	22/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
23	23/STNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
24	24/STNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
25	25/STNMT	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
26	26/STNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
27	27/STNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
28	28/STNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
29	29/STNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
30	30/STNMT	Số vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Thanh tra Bộ	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 15/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
31	31/STNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Thanh tra Bộ	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 15/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/02 năm sau
32	32/STNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau
33	33/STNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Vụ Kế hoạch; - Tổng cục Môi trường	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính chia theo tỷ lệ bản đồ (ha)							Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
			Tổng số	Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1.000	Tỷ lệ 1/2.000	Tỷ lệ 1/5.000	Tỷ lệ 1/10000	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
1	Huyện A									
2	Huyện B									
3	.....									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (Giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số										
1	**Đất nông nghiệp**										
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp										
1.2	Đất lâm nghiệp										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.4	Đất làm muối										
1.5	Đất nông nghiệp khác										
2	**Đất phi nông nghiệp**										
2.1	Đất ở										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn										
2.1.2	Đất ở tại đô thị										
2.2	Đất chuyên dùng										
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp										
2.2.2	Đất quốc phòng										
2.2.3	Đất an ninh										
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
2.2.5	Đất có mục đích công cộng										
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng										
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa										
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng										
2.6	Đất phi nông nghiệp khác										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Chỉ tiêu	Theo Nghị quyết của Chính phủ đã xét duyệt		Diện tích thực hiện trong năm báo cáo	Diện tích thực hiện lũy kế đến hết năm báo cáo
		Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)		
A	B	1	2	3	4
	Ghi theo chỉ tiêu trong Nghị quyết Chính phủ đã xét duyệt				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Chia theo loại xã**										
1	**Xã đồng bằng**										
	Cao nhất										
	Thấp nhất										
	Phổ biến										
2	**Xã trung du**										
	.....										
II	**Chia theo loại đô thị**										
1	**Đô thị loại đặc biệt**										
	Cao nhất										
	Thấp nhất										
	Phổ biến										
2	**Đô thị loại I**										
	.....										

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI HÌNH THOÁI HÓA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích đất bị thoái hóa			Chia theo loại hình thoái hóa														
						Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa, phèn hóa		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																			
1	Đất sản xuất nông nghiệp																			
2	Đất lâm nghiệp																			
3	Đất nuôi trồng thủy sản																			
4	Đất làm muối																			
5	Đất nông nghiệp khác																			
6	Đất bằng chưa sử dụng																			
7	Đất đồi núi chưa sử dụng																			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Diện tích đã điều tra, đánh giá (km^2)	Trữ lượng nước dưới đất đã điều tra, đánh giá (triệu m^3)		
				Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
1	**Vùng quan trắc A**					
1.1	Tầng chứa nước X					
1.2	Tầng chứa nước Y					
	……					
2	**Vùng quan trắc B**					
	……					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km^2)	Tổng lượng nước mặt (triệu m^3)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
3	.....						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mực nước dưới đất trung bình năm gốc			Mực nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mực nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4 - 1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	**Vùng quan trắc A**										
1.1	Tầng chứa nước X										
	Công trình quan trắc…										
	Công trình quan trắc…										
1.2	Tầng chứa nước Y										
	……										
2	**Vùng quan trắc B**										
	……										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: triệu m^3

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc			Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo			Mức thay đổi tổng lượng nước mặt		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4 - 1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Lưu vực sông A										
2	Lưu vực sông B										
3	……..										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC CÁC LƯU VỰC SÔNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…..
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Nội dung	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m^3)	
		Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	**Lưu vực sông A**																
1.1	Tầng chứa nước X																
1.2	Tầng chứa nước Y																
1.3	……																
2	**Lưu vực sông B**																
	……..																

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
1	Khoáng sản A	Tấn (m^3)								
2	Khoáng sản B									
3	……..									

Ngày…….tháng……..năm……..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…..
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khoáng sản A	Tấn (m^3)												
2	Khoáng sản B													
3	……..													

Ngày… tháng…. năm…...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp	
		Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3	……..								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số												
1	Khoáng sản A												
2	Khoáng sản B												
3	……												

Ngày…… tháng…. năm……..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3	……								

Ngày…….tháng…… năm…….....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/01 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Khoáng sản A						
2	Khoáng sản B						
3	……..						

Ngày…. tháng…. năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các trạm quan trắc tự động)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc					
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_X	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Trạm quan trắc A									
2	Trạm quan trắc B									
3	…….									

Ngày…. tháng…. năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc						
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_2	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Điểm quan trắc A										
2	Điểm quan trắc B										
3	…….										

Ngày……. tháng…. năm……..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO_X			SO_2			CO			O_3			TSP			PM_{10}		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trạm quan trắc A																					
2	Trạm quan trắc B																					
3	…….																					

Ngày……. tháng……. năm……..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Lưu vực sông X**													
1.1	Trạm/điểm quan trắc A													
1.2	Trạm/điểm quan trắc B													
1.3	…….													
2	**Lưu vực sông Y**													
	…….													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		COD (mg/l)	NH_4^+ (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trạm/điểm quan trắc A														
2	Trạm/điểm quan trắc B														
3	…….														

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN VÀ BIỂN XA BỜ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Độ muối (‰)	DO (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Dầu, mỡ (µg/l)	Chlorophyl l-a (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trạm/điểm quan trắc A													
2	Trạm/điểm quan trắc B													
3	…….													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 23/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN

Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trầm tích)	Chì (mg/kg trầm tích)	Cadimi (mg/kg trầm tích)	Đồng (mg/kg trầm tích)	Kẽm (mg/kg trầm tích)	Thủy ngân (mg/kg trầm tích)	Dầu mỡ khoáng (µg/kg trầm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Trạm/điểm quan trắc A										
2	Trạm/điểm quan trắc B										
3	……										

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 24/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)												
			Tổng số		Trong đó:										
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
1	Huyện A													
2	Huyện B													
3	……..													

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 25/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: Loài

STT	Loài được ưu tiên bảo vệ	Tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Trong đó:				
			Loài có giá trị đặc biệt về khoa học	Loài có giá trị đặc biệt về y tế	Loài có giá trị đặc biệt về kinh tế	Loài có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan, môi trường	Loài có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	**Loài hoang dã**						
1	Động vật						
2	Thực vật						
II	**Loài nuôi trồng**						
1	Giống cây trồng						
2	Giống vật nuôi						
III	**Loài khác**						
1	Nấm						
2	Vi sinh vật						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100
	Tổng số			
1	Huyện A			
2	Huyện B			
3	…….			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 27/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại chất thải nguy hại	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
			Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100	4	5 = (4:1) x 100
	Tổng số					
1	Chất thải công nghiệp					
2	Chất thải y tế					
3	Chất thải nông nghiệp					
4	Chất thải sinh hoạt					
5	……..					

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 28/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại hình cơ sở	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100
	Tổng số			
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh			
2	Bệnh viện			
3	Bãi rác			
4	Kho thuốc bảo vệ thực vật			
5	Điểm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh tồn lưu			
6	…….			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 29/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
		Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số									
1	Vùng biển A									
2	Vùng biển B									
3	……..									

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 30/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
Năm……..

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Thanh tra Bộ

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Loại vụ việc	Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
			Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao**									
1.1	Tranh chấp									
1.2	Khiếu nại									
1.3	Tố cáo									
2	**Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết**									
2.1	Tranh chấp									
2.2	Khiếu nại									
2.3	Tố cáo									

Ngày…. tháng…. năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 31/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA
Năm……..

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Thanh tra Bộ

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:								
				Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
					Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Kết hợp nhiều lĩnh vực
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Tổng số**											
1.1	Số cuộc thanh tra, kiểm tra											
	Trong đó: Số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch											
1.2	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra											
2	**Số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra**											
2.1	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật											
2.2	Số vụ chuyển cơ quan điều tra											

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:								
				Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
					Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Kết hợp nhiều lĩnh vực
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	**Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra**											
3.1	Số tổ chức, cá nhân											
3.2	Số tiền											
4	**Xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra**											
4.1	Số tổ chức, cá nhân											
4.2	Số tiền											
5	**Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra**											
5.1	Số tổ chức, cá nhân											
5.2	Số giấy phép											
5.3	Số tang vật khác											

Ngày……tháng……năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 32/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Chức danh		Chia theo trình độ đào tạo																				Chia theo tuổi				
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu
															Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Anh văn		NN khác			CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương					
																											Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	31	33	34	35	36	37	38
	Tổng số																																						
1	Sở TN&MT																																						
2	Cơ quan TN&MT cấp huyện																																						
	Huyện…																																						
	Huyện…																																						
3	Cán bộ TN&MT cấp xã																																						
	Huyện…																																						
	Huyện…																																						

Ngày……. tháng……. năm……..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 33/STNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Năm……

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…..
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các nguồn chi	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	1 = 2 + 3 +4	2	3	4
	Tổng số				
I	**Chi từ nguồn ngân sách nhà nước**				
1	Chi sự nghiệp môi trường				
2	Chi sự nghiệp kinh tế				
3	Chi sự nghiệp khoa học				
4	Chi đầu tư phát triển				
	……				
II	**Chi từ nguồn tài trợ quốc tế**				
	……				
III	**Các nguồn chi khác**				
	……				

Ngày…… tháng…… năm……

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT. Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Biểu số: 02/STNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia theo từng loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 03/STNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Chính phủ xét duyệt;

Các cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 04/STNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi); của các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu về giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với từng loại xã, loại đô thị;

Từ cột 1 đến cột 10: ghi giá đất của các loại đất (đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 05/STNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa, phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

Biểu số: 06/STNMT. Trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các tầng chứa nước;

Các cột 1: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá;

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 07/STNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Các cột 3, 4, 5: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

Biểu số: 08/STNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Các cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 09/STNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Các cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 10/STNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước các lưu vực sông

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước theo từng lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 11/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 12/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được cấp phép phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 13/STNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm cả giấy phép gia hạn) do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 14/STNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 15/STNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 16/STNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 17/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM_{10}) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 18/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM_{10}) và chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 19/STNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM_{10}) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

Cột 9 = (Cột 8: Cột 7) x 100

Cột 12 = (Cột 11: Cột 10) x 100

Cột 15 = (Cột 14: Cột 13) x 100

Cột 18 = (Cột 17: Cột 16) x 100

Biểu số: 20/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân) trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 21/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 22/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi) trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 23/STNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng) trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 24/STNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính tương ứng ghi tại Cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Các cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Các cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Các cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 25/STNMT. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số loài động vật, thực vật hoang dã; giống cây trồng, giống vật nuôi; vi sinh vật, nấm nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến thời điểm 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Cột 1: ghi tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có giá trị đặc biệt về khoa học; y tế; kinh tế; sinh thái, cảnh quan, môi trường; văn hóa - lịch sử.

Biểu số: 26/STNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 27/STNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại chất thải nguy hại;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 28/STNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại hình cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tương ứng với các loại hình cơ sở ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 29/STNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Các cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Các cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Các cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

Biểu số: 30/STNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vụ việc (tranh chấp, khiếu nại, tố cáo);

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 2+ Cột 3+ Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 2 đến cột 9: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

Biểu số: 31/STNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng hoặc cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi hình thức xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra hành chính;

Từ cột 3 đến cột 10: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo và kết hợp nhiều lĩnh vực.

Biểu số: 32/STNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Các cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Các cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Từ cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Các cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

Biểu số: 33/STNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm chi từ nguồn ngân sách Nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách Trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng